

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009*

**A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

| STT | NỘI DUNG                                      | Số đầu kỳ              | Số cuối kỳ             |
|-----|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| I   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>331,026,618,793</b> | <b>292,112,027,736</b> |
| 1   | Tiền và các khoản tương đương tiền            | 14,103,770,466         | 10,033,271,727         |
| 2   | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn           | 2,399,671,105          | 2,399,671,105          |
| 3   | Các khoản phải thu ngắn hạn                   | 217,778,048,430        | 176,632,496,937        |
| 4   | Hàng tồn kho                                  | 71,269,390,351         | 82,601,762,826         |
| 5   | Tài sản ngắn hạn khác                         | 25,475,738,441         | 20,444,825,141         |
| II  | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>121,384,583,703</b> | <b>118,965,739,951</b> |
| 1   | Các khoản phải thu dài hạn                    |                        |                        |
| 2   | Tài sản cố định                               | 100,700,039,192        | 98,372,065,554         |
|     | Tài sản cố hữu hình                           | 65,846,238,630         | 62,734,549,788         |
|     | Tài sản cố định thuê tài chính                |                        |                        |
|     | Tài sản cố định vô hình                       | 1,854,016,438          | 1,857,174,628          |
|     | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 32,999,784,124         | 33,780,341,138         |
| 3   | Bất động sản đầu tư                           |                        |                        |
| 4   | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn            | 20,230,875,000         | 20,230,875,000         |
| 5   | Tài sản dài hạn khác                          | 453,669,511            | 362,799,397            |
|     | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )</b>  | <b>452,411,202,496</b> | <b>411,077,767,687</b> |
|     |                                               |                        |                        |
|     | <b>NGUỒN VỐN</b>                              |                        |                        |
| I   | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                            | <b>205,263,584,525</b> | <b>167,483,045,959</b> |
| 1   | Nợ ngắn hạn                                   | 204,971,240,884        | 167,218,278,284        |
| 2   | Nợ dài hạn                                    | 292,343,641            | 264,767,675            |
| II  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         | <b>247,147,617,971</b> | <b>243,594,721,728</b> |
| 1   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>245,887,358,673</b> | <b>241,772,392,763</b> |
|     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                     | 100,000,000,000        | 100,000,000,000        |
|     | Thặng dư vốn cổ phần                          | 128,579,026,190        | 128,579,026,190        |
|     | Vốn khác của chủ sở hữu                       |                        |                        |
|     | Cổ phiếu quỹ                                  | (15,905,103,159)       | (15,905,103,159)       |
|     | Chênh lệch đánh giá lại tài sản               |                        |                        |
|     | Chênh lệch tỉ giá hối đoái                    |                        |                        |
|     | Quỹ đầu tư phát triển                         | 24,089,357,107         | 24,223,193,938         |
|     | Quỹ dự phòng tài chính                        | 4,308,612,981          | 4,308,612,981          |
|     | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                 |                        |                        |
|     | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             | 4,815,465,554          | 566,662,813            |
|     | Nguồn vốn đầu tư XDCB                         |                        |                        |
| 2   | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>             | <b>1,260,259,298</b>   | <b>1,822,328,965</b>   |
|     | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     | 1,260,259,298          | 1,822,328,965          |
|     | Nguồn kinh phí                                |                        |                        |
|     | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ             |                        |                        |
|     |                                               |                        |                        |
|     | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400)</b> | <b>452,411,202,496</b> | <b>411,077,767,687</b> |

**B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| STT | Chỉ tiêu                                        | Kỳ báo cáo     | Luỹ kế         |
|-----|-------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 52,562,239,932 | 98,726,840,840 |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 1,456,000      | 1,806,000      |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 52,560,783,932 | 98,725,034,840 |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                | 44,899,643,326 | 84,397,320,354 |
| 5   | LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 7,661,140,606  | 14,327,714,486 |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 1,170,931,963  | 2,050,676,062  |
| 7   | Chi phí tài chính                               | 1,415,936,746  | 3,424,119,101  |
| 8   | Chi phí bán hàng                                | 1,290,512,365  | 2,047,014,792  |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 5,960,448,093  | 10,452,735,839 |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 165,175,365    | 454,520,816    |
| 11  | Thu nhập khác                                   | 354,492,387    | 406,279,078    |
| 12  | Chi phí khác                                    | 248,536,378    | 308,626,074    |
| 13  | Lợi nhuận khác                                  | 105,956,009    | 97,653,004     |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 271,131,374    | 552,173,820    |
| 15  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 33,891,422     | 69,021,728     |
| 16  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 237,239,952    | 483,152,092    |
| 17  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 25             | 51             |
| 18  | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu                        |                |                |

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày    tháng 7 năm 2009  
Tổng Giám Đốc

Lê thị Thanh Hà